

BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE TRACER900

1. Thông tin chung

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/ nhập khẩu: Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam.
- 1.2. Địa chỉ: Xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.
- 1.3. Loại xe phương tiện: Xe mô tô 2 bánh/~~Xe gắn máy 2 bánh~~/loại xe khác⁽⁴⁾:
- 1.4. Nhãn hiệu: YAMAHA.
- 1.5. Tên thương mại: TRACER900
- 1.6. Mã kiểu loại (Số loại): MTT85G8P
- 1.7. Số giấy chứng nhận⁽²⁾: 19KXM/335826
- 1.8. Số Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 82-168/2013-75117/16 ngày: 04/08/2016

2. Thông số kỹ thuật của Xe

- 2.1. Khối lượng bản thân: 214 kg
- 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 394 kg
- 2.3. Động cơ
 - 2.3.1. Kiểu động cơ: N701E
Loại động cơ: Xăng, 4 kỳ, 3 xi lanh, làm mát bằng chất lỏng
 - 2.3.2. Thể tích làm việc (Dung tích xy lanh): 847 cm³
 - 2.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay: 84,6/10.000 kW/rpm
- 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: ~~Chế hòa khí~~/ phun nhiên liệu/~~khác~~⁽¹⁾
- 2.5. Hộp số
 - 2.5.1. Điều khiển: Cơ khí/~~Tự động~~⁽¹⁾
 - 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền: 6
 - 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số: 2,667\ 2,000\ 1,619\ 1,381\ 1,190\ 1,037
- 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng: 2,813
- 2.7. Lốp
 - 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 120/70-ZR17 áp suất lốp: 290 kPa
 - 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 180/55-ZR17 áp suất lốp: 290 kPa
- 2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: 261 km/h

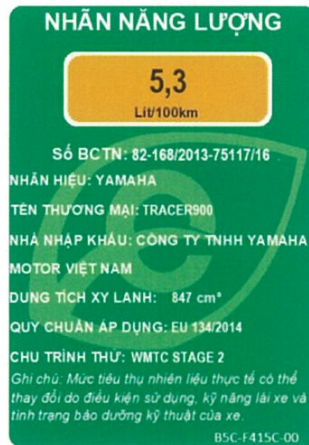


3.1. Chu trình thử: TCVN 7357:2010/ TCVN 7358:2010/ TCVN 9726:2013/.⁽¹⁾

WMTC Stage 2

3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 5,3 l/100 km

4. Mẫu nhãn năng lượng công khai



5. Ghi chú (nếu có):

Hà Nội, ngày 22 tháng 09 năm 2020
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam



Sugiyama Motoyuki

Giám đốc bộ phận
Kỹ thuật sản phẩm

Ghi chú:

⁽¹⁾ Gạch ngang phần không áp dụng.

⁽²⁾ Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm